

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chu vi ống (m)		
				≤2,06	≤2,26	≤2,40
BB.811	Lắp đặt côn, cắt ống thông gió hộp	<i>Vật liệu</i>				
		Côn, cắt	cái	1,0	1,0	1,0
		Cao su làm gioăng	m ²	0,051	0,056	0,062
		Bu lông mạ M6x20	cái	23	25	27
		Vật liệu khác	%	1	1	1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	1,07	1,17	1,25
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy khoan bê tông cầm tay 0,62kW	ca	0,053	0,059	0,063
		Máy khác	%	3	3	3
				10	11	12

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chu vi ống (m)		
				≤2,63	≤2,86	≤3,26
BB.811	Lắp đặt côn, cắt ống thông gió hộp	<i>Vật liệu</i>				
		Côn, cắt	cái	1,0	1,0	1,0
		Cao su làm gioăng	m ²	0,065	0,071	0,078
		Bu lông mạ M6x20	cái	29	32	34
		Vật liệu khác	%	1	1	1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	1,77	1,91	2,10
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy khoan bê tông cầm tay 0,62kW	ca	0,067	0,072	0,079
		Máy khác	%	3	3	3
				13	14	15

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chu vi ống (m)		
				≤3,50	≤4,00	≤4,20
BB.811	Lắp đặt côn, cắt ống thông gió hộp	<i>Vật liệu</i>				
		Côn, cắt	cái	1,0	1,0	1,0
		Cao su làm gioăng	m ²	0,085	0,097	0,104
		Bu lông mạ M6x20	cái	37	42	46
		Vật liệu khác	%	1	1	1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	2,30	2,62	2,81
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy khoan bê tông cầm tay 0,62kW	ca	0,087	0,099	0,106
		Máy khác	%	3	3	3
				16	17	18

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chu vi ống (m)		
				≤4,50	≤5,70	≤6,50
BB.811	Lắp đặt côn, cắt ống thông gió hộp	<i>Vật liệu</i>				
		Côn, cắt	cái	1,0	1,0	1,0
		Cao su làm gioăng	m ²	0,112	0,136	0,156
		Bu lông mạ M10x30	cái	50	59	68
		Vật liệu khác	%	1	1	1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	3,03	5,71	6,55
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy khoan bê tông cầm tay 0,62kW	ca	0,114	0,139	0,159
		Máy khác	%	3	3	3
				19	20	21

BB.81200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				≤125	≤160	≤200
BB.812	Lắp đặt côn, cút ống thông gió tròn	<i>Vật liệu</i>				
		Côn, cút	cái	1,0	1,0	1,0
		Cao su làm gioăng	m ²	0,012	0,015	0,020
		Bu lông mạ M6x20	cái	2	2	3
		Vật liệu khác	%	1	1	1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,12	0,16	0,20
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy khoan bê tông cầm tay 0,62kW	ca	0,006	0,008	0,010
		Máy khác	%	3	3	3
				01	02	03

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				≤250	≤315	≤400
BB.812	Lắp đặt côn, cút ống thông gió tròn	<i>Vật liệu</i>				
		Côn, cút	cái	1,0	1,0	1,0
		Cao su làm gioăng	m ²	0,034	0,054	0,068
		Bu lông mạ M6x20	cái	4	5	5
		Vật liệu khác	%	1	1	1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,38	0,62	0,79
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy khoan bê tông cầm tay 0,62kW	ca	0,020	0,034	0,043
		Máy khác	%	3	3	3
				04	05	06

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				≤450	≤500	≤560
BB.812	Lắp đặt côn, cắt ống thông gió tròn	<i>Vật liệu</i>				
		Côn, cắt	cái	1,0	1,0	1,0
		Cao su làm gioăng	m ²	0,081	0,090	0,101
		Bu lông mạ M6x20	cái	6	7	7
		Vật liệu khác	%	1	1	1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,94	1,05	1,17
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy khoan bê tông cầm tay 0,62kW	ca	0,051	0,057	0,064
		Máy khác	%	3	3	3
				07	08	09

BB.82000 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG VÀ GIÁ ĐỖ ỐNG CHO HỆ THỐNG ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ; CỬA CÁC LOẠI

BB.82100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt thanh tăng cường.

Đơn vị tính: tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
BB.821	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	<i>Vật liệu</i>		
		Thép góc L	kg	1050
		Que hàn	kg	4,64
		Sơn bóng	kg	8,65
		Sơn màu	kg	5,23
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	57,50
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy hàn 23 kW	ca	0,5
				01

BB.82200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ ỐNG ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt giá đỡ ống.

Đơn vị tính: tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
BB.822	Gia công và lắp đặt giá đỡ ống điều hòa không khí	<i>Vật liệu</i>		
		Thép góc L	kg	1050
		Que hàn	kg	7,2
		Sơn bóng	kg	8,65
		Sơn màu	kg	5,23
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	65,3
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy hàn 23 kW	ca	2,5
				01

BB.82300 LẮP ĐẶT CỬA LƯỚI

Thành phần công việc

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: cửa

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước cửa (mm)			
				250×200	500×300	500×400	500×500
BB.823	Lắp đặt cửa lưới	<i>Vật liệu</i>					
		Cửa lưới	cái	1	1	1	1
		Đinh vít	cái	6	10	12	14
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,20	0,35	0,41	0,47
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan bê tông cầm tay 0,75 kW	ca	0,010	0,018	0,021	0,025
				01	02	03	04

Tiếp theo

Đơn vị tính: cửa

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước cửa (mm)				
				600× 600	1000× 400	1000× 600	1300× 1200	1250× 300
BB.823	Lắp đặt cửa lưới	<i>Vật liệu</i>						
		Cửa lưới	cái	1	1	1	1	1
		Đinh vít	cái	16	18	22	34	20
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,54	0,62	0,73	1,14	0,69
		<i>Máy thi công</i>						
		Máy khoan bê tông cầm tay 0,75 kW	ca	0,028	0,032	0,039	0,061	0,036
				05	06	07	08	09

Tiếp theo

Đơn vị tính: cửa

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước cửa (mm)				
				1500× 200	1500× 500	1600× 1500	2000× 200	3000× 250
BB.823	Lắp đặt cửa lưới	<i>Vật liệu</i>						
		Cửa lưới	cái	1	1	1	1	1
		Đinh vít	cái	22	26	42	30	44
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,75	0,89	1,44	1,00	1,48
		<i>Máy thi công</i>						
		Máy khoan bê tông cầm tay 0,75 kW	ca	0,039	0,046	0,076	0,054	0,079
				10	11	12	13	14

BB.82400 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ ĐƠN

Thành phần công việc

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước cửa (mm)		
				150×150	200×200	100×200
BB.824	Lắp đặt cửa gió đơn	<i>Vật liệu</i>				
		Cửa gió đơn	cái	1	1	1
		Đinh vít	cái	6	8	6
		Gioăng cao su tấm	m ²	0,0099	0,013	0,0099
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,09	0,10	0,09
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy khoan bê tông cầm tay 0,75 kW	ca	0,072	0,096	0,072
				01	02	03

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước cửa (mm)		
				200×300	200×400	200×600
BB.824	Lắp đặt cửa gió đơn	<i>Vật liệu</i>				
		Cửa gió đơn	cái	1	1	1
		Đinh vít	cái	10	12	16
		Gioăng cao su tấm	m ²	0,013	0,019	0,025
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,11	0,15	0,19
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy khoan bê tông cầm tay 0,75 kW	ca	0,0144	0,018	0,025
				04	05	06

BB.82500 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ KÉP

Thành phần công việc

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước cửa (mm)		
				200×450	200×750	200×950
BB.825	Lắp đặt cửa gió kép	<i>Vật liệu</i>				
		Cửa gió kép	cái	1	1	1
		Đinh vít	cái	13	19	23
		Gioăng cao su tấm	m ²	0,020	0,029	0,035
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,21	0,24	0,29
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy khoan bê tông cầm tay 0,75 kW	ca	0,028	0,044	0,057
				01	02	03

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước cửa (mm)		
				200×1200	200×400	200×850
BB.825	Lắp đặt cửa gió kép	<i>Vật liệu</i>				
		Cửa gió kép	cái	1	1	1
		Đinh vít	cái	28	12	21
		Gioăng cao su tấm	m ²	0,043	0,019	0,032
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,36	0,17	0,25
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy khoan bê tông cầm tay 0,75 kW	ca	0,072	0,028	0,046
				04	05	06

BB.82600 LẮP ĐẶT CỬA PHÂN PHỐI KHÍ

Thành phần công việc

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BB.326	Lắp đặt cửa phân phối khí	<i>Vật liệu</i>		
		Cửa phân phối khí	cái	1
		Bulông M6×20	cái	12
		Gioăng cao su tấm	m ²	0,144
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,25
				01

BB.83000 LẮP ĐẶT BU, BE CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, lau chùi, lắp theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.83100 LẮP ĐẶT BU

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính BU (mm)				
				50	60	70	80	90
BB.831	Lắp đặt BU	<i>Vật liệu</i>						
		BU	cái	1	1	1	1	1
		Cao su tấm	m ²	0,038	0,045	0,053	0,06	0,068
		Bu lông M16	bộ	2	2	2	2	2
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,16	0,18	0,21	0,23	0,25
				01	02	03	04	05

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính BU (mm)				
				100	110	125	150	160
BB.831	Lắp đặt BU	<i>Vật liệu</i>						
		BU	cái	1	1	1	1	1
		Cao su tấm	m ²	0,075	0,083	0,094	0,113	0,12
		Bu lông M20	bộ	8	8	8	8	8
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,27	0,29	0,32	0,34	0,35
				06	07	08	09	10

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính BU (mm)			
				170	180	200	250
BB.831	Lắp đặt BU	<i>Vật liệu</i>					
		BU	cái	1	1	1	1
		Cao su tấm	m ²	0,13	0,14	0,15	0,19
		Bu lông M20	bộ	8	8	8	8
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,37	0,39	0,43	0,55
				11	12	13	14

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính BU (mm)				
				300	350	400	500	600
BB.831	Lắp đặt BU	<i>Vật liệu</i>						
		BU	cái	1	1	1	1	1
		Cao su tấm	m ²	0,23	0,26	0,30	0,40	0,54
		Bu lông M24-M27	bộ	12	16	16	20	20
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,345	0,403	0,46	0,56	-
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	-	-	-	-	0,68
		<i>Máy thi công</i>						
		Cần cẩu 6 t	ca	0,008	0,01	0,011	0,011	0,014
		Máy khác	%	5	5	5	5	5
				15	16	17	18	19

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính BU (mm)				
				700	800	900	1000	1100
BB.831	Lắp đặt BU	<i>Vật liệu</i>						
		BU	cái	1	1	1	1	1
		Cao su tấm	m ²	0,72	0,9	1,01	1,2	1,32
		Bu lông M27-M33	bộ	24	24	28	28	32
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,82	0,94	1,13	1,3	1,61
		<i>Máy thi công</i>						
		Cần cẩu 6 t	ca	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014
		Máy khác	%	5	5	5	5	5
				20	21	22	23	24

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính BU (mm)				
				1200	1400	1600	1800	2000
BB.831	Lắp đặt BU	<i>Vật liệu</i>						
		Lắp BU	cái	1	1	1	1	1
		Cao su tấm	m ²	1,45	1,54	1,69	1,98	2,1
		Bu lông M23-M45	bộ	32	36	40	44	48
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	1,74	2,16	2,73	3,0	3,4
		<i>Máy thi công</i>						
		Cần cẩu 6 t	ca	0,016	0,016	0,016	0,016	0,016
		Máy khác	%	5	5	5	5	5
				25	26	27	28	29

BB.83200 LẮP ĐẶT BE

Đơn vị tính : cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính BE (mm)							
				50	60	70	80	90	100	110	125
BB.832	Lắp đặt BE	<i>Vật liệu</i>									
		BE	cái	1	1	1	1	1	1	1	1
		Gioăng cao su	cái	1	1	1	1	1	1	1	1
		Mỡ bôi trơn	kg	0,007	0,008	0,009	0,01	0,011	0,013	0,014	0,016
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,11	0,13	0,15	0,16	0,18	0,19	0,20	0,22
				01	02	03	04	05	06	07	08

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính BE (mm)					
				150	160	170	180	200	240
BB.832	Lắp đặt BE	<i>Vật liệu</i>							
		BE	cái	1	1	1	1	1	1
		Gioăng cao su	cái	1	1	1	1	1	1
		Mỡ bôi trơn	kg	0,019	0,02	0,021	0,023	0,025	0,031
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,24	0,25	0,26	0,27	0,30	0,39
				09	10	11	12	13	14

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính BE (mm)				
				300	350	400	500	600
BB.832	Lắp đặt BE	<i>Vật liệu</i>						
		BE	cái	1	1	1	1	1
		Gioăng cao su	cái	1	1	1	1	1
		Mỡ bôi trơn	kg	0,038	0,044	0,05	0,06	0,07
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,24	0,28	0,35	0,43	-
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	-	-	-	-	0,52
		<i>Máy thi công</i>						
		Cần cẩu 6 t	ca	0,008	0,01	0,011	0,011	0,014
		Máy khác	%	5	5	5	5	5
				15	16	17	18	19

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính BE (mm)				
				700	800	900	1000	1100
BB.832	Lắp đặt BE	<i>Vật liệu</i>						
		BE	cái	1	1	1	1	1
		Gioăng cao su	cái	1	1	1	1	1
		Mỡ bôi trơn	kg	0,08	0,09	0,099	0,11	0,13
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,6	0,72	0,86	1,00	1,12
		<i>Máy thi công</i>						
		Cần cẩu 6 t	ca	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014
		Máy khác	%	5	5	5	5	5
				20	21	22	23	24

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính BE (mm)					
				1200	1400	1500	1600	1800	2000
BB.832	Lắp đặt BE	<i>Vật liệu</i>							
		BE	cái	1	1	1	1	1	1
		Gioăng cao su	cái	1	1	1	1	1	1
		Mỡ bôi trơn	kg	0,14	0,15	0,16	0,17	0,18	0,23
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	1,34	1,70	1,85	2,10	2,30	2,62
		<i>Máy thi công</i>							
		Cần cẩu 6 t	ca	0,014	0,016	0,016	0,016	0,016	0,016
		Máy khác	%	5	5	5	5	5	5
				25	26	27	28	29	30

BB.83300 LẮP ĐẶT MỎI NỐI MỀM

Thành phần công việc

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính mối nối mềm (mm)				
				≤50	75	100	150	200
BB.833	Lắp đặt mối nối mềm	<i>Vật liệu</i>						
		Mối nối mềm	cái	1	1	1	1	1
		Bu lông M16-M20	bộ	4	4	8	8	8
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,26	0,38	0,46	0,55	0,70
				01	02	03	04	05

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính mối nối mềm (mm)				
				250	300	350	400	500
BB.833	Lắp đặt mối nối mềm	<i>Vật liệu</i>						
		Mối nối mềm	cái	1	1	1	1	1
		Bu lông M20-M24	bộ	12	12	16	16	20
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,80	0,73	0,88	0,99	1,17
		<i>Máy thi công</i>						
		Cần cẩu 6 t	ca	-	0,014	0,014	0,018	0,018
		Máy khác	%	-	5	5	5	5
				06	07	08	09	10

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính mối nối mềm (mm)			
				600	700	800	900
BB.833	Lắp đặt mối nối mềm	<i>Vật liệu</i>					
		Mối nối mềm	cái	1	1	1	1
		Bu lông M27-M30	bộ	20	24	24	28
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,40	1,57	1,80	1,92
		<i>Máy thi công</i>					
		Cần cẩu 6 t	ca	0,022	0,022	0,028	0,028
		Máy khác	%	5	5	5	5
				11	12	13	14

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính mối nối mềm (mm)					
				1100	1200	1250	1300	1350	1400
BB.833	Lắp đặt mối nối mềm	<i>Vật liệu</i>							
		Mối nối mềm	cái	1	1	1	1	1	1
		Bu lông M33-M39	bộ	32	32	32	32	32	36
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,35	2,57	2,67	2,78	2,89	2,99
		<i>Máy thi công</i>							
		Cần cẩu 6 t	ca	0,028	0,032	0,032	0,032	0,032	0,032
		Máy khác	%	5	5	5	5	5	5
				15	16	17	18	19	20

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính mối nối mềm (mm)					
				1500	1600	1700	1800	1900	2000
BB.833	Lắp đặt mối nối mềm	<i>Vật liệu</i>							
		Mối nối mềm	cái	1	1	1	1	1	1
		Bu lông M39-M45	bộ	36	40	42	44	46	48
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	3,21	3,42	3,63	3,85	4,06	4,28
		<i>Máy thi công</i>							
		Cần cẩu 6 t	ca	0,036	0,036	0,04	0,04	0,04	0,04
		Máy khác	%	5	5	5	5	5	5
				21	22	23	24	25	26

BB.83500 LẮP ĐAI KHỎI THỦY

Thành phần công việc

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đóng mở nước, khoan ống, cạo chải, lau chùi, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính : cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)			
				60	80	100	125
BB.835	Lắp đai khởi thủy	<i>Vật liệu</i>					
		Đai khởi thủy	cái	1	1	1	1
		Bu lông M16-M20	bộ	4	4	4	4
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,12	0,17	0,20	0,23
				01	02	03	04

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				150	200	250	300	350
BB.835	Lắp đai khởi thủy	<i>Vật liệu</i>						
		Đai khởi thủy	cái	1	1	1	1	1
		Bu lông	bộ	4	4	4	4	4
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,25	0,33	0,48	0,55	0,60
				05	06	07	08	09

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)					
				400	450	500	600	700	800
BB.835	Lắp đai khởi thủy	<i>Vật liệu</i>							
		Đai khởi thủy	cái	1	1	1	1	1	1
		Bu lông	bộ	4	4	4	4	4	4
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,74	0,78	0,92	1,1	1,22	1,39
				10	11	12	13	14	15

BB.84000 LẮP ĐẶT TRỤ VÀ HỌNG CỨU HOẢ

Thành phần công việc

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cạo chải, lau chùi, bắt bu lông, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật .

BB.84100 LẮP ĐẶT TRỤ CỨU HOẢ

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính trụ cứu hoả (mm)	
				100	150
BB.841	Lắp đặt trụ cứu hoả	<i>Vật liệu</i>			
		Trụ cứu hoả	cái	1	1
		Gioăng cao su lá 10mm	m ²	0,05	0,08
		Bu lông	bộ	8	8
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,45	0,51
				01	02

BB.84200 LẮP ĐẶT HỌNG CỨU HOẢ

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính họng cứu hoả (mm)	
				80	100
BB.842	Lắp đặt họng cứu hoả	<i>Vật liệu</i>			
		Họng cứu hoả	cái	1	1
		Gioăng cao su lá 10mm	m ²	0,04	0,051
		Bu lông	bộ	4	8
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,35	0,41
				01	02

Ghi chú: Họng cứu hoả và trụ cứu hoả được tính từ khuỷu đến miệng lấy nước

BB.85100 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, bảo dưỡng kiểm tra đồng hồ, ren đầu ống, lắp đồng hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Quy cách đồng hồ (mm)		
				≤ 50	≤ 100	≤ 200
BB.851	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng	<i>Vật liệu</i>				
		Đồng hồ đo lưu lượng	cái	1	1	1
		Cao su tấm	m ²	0,01	0,02	0,08
		Bu lông M16-M20	cái	4	8	8
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,66	0,84	0,99
				01	02	03

Tiếp theo

Đơn vị tính : cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Quy cách đồng hồ (mm)			
				< 300	< 400	< 500	< 600
BB.851	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng	<i>Vật liệu</i>					
		Đồng hồ đo lưu lượng	cái	1	1	1	1
		Cao su tấm	m ²	0,17	0,30	0,47	0,68
		Bu lông M20-M27	cái	12	16	20	20
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	1,06	1,36	1,62	1,83
				04	05	06	07

BB.85200 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, uốn ống ôn áp và ren, khoan lỗ gắn ống ôn áp, lắp van, kiểm tra, chạy thử

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BB.852	Lắp đặt đồng hồ đo áp lực	<i>Vật liệu</i>		
		Đồng hồ đo áp lực	cái	1
		Vật liệu khác	%	0,01
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,85
				01

BB.86100 LẮP ĐẶT VAN MẶT BÍCH

Thành phần công việc

Vận chuyển van đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, cạo rỉ, cắt gioăng, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính van (mm)			
				40	50	75	100
BB.861	Lắp đặt van mặt bích	<i>Vật liệu</i>					
		Van	cái	1	1	1	1
		Bulông M16	bộ	4	4	8	8
		Cao su tấm	m ²	0,01	0,02	0,24	0,07
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,35	0,41	0,50	0,60
				01	02	03	04

Tiếp theo

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính van (mm)				
				150	200	250	300	350
BB.861	Lắp đặt van mặt bích	<i>Vật liệu</i>						
		Van	cái	1	1	1	1	1
		Bulông M16-M20	bộ	8	8	12	12	16
		Cao su tấm	m ²	0,14	0,18	0,26	0,36	0,50
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,76	0,96	1,09	0,81	0,98
		<i>Máy thi công</i>						
		Cần cẩu 6 t	ca				0,014	0,014
		Máy khác	%				5	5
				05	06	07	08	09